TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ - ST
Ngày 08 - 5 - 2019
V/v: Tranh chấp về ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông: Lò Văn Thương
Ông: Nguyễn Quang Khải

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Châm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T. Sinh năm 1986
Địa chỉ: Đội C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
2. Bị đơn: Anh Lìu Ní M. Sinh năm 1986
Địa chỉ: Bản H, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lìu Ní M kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Đ vào ngày 19/5/2010. Anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M chơi bời, không tu chí làm ăn, không lo được kinh tế cho gia đình nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại đội C, xã T, huyện Đ sinh sống cho đến nay. Từ khi ly thân anh M không về thăm nom chăm sóc và có trách nhiệm gì với chị và

con chung. Tháng 6 năm 2018 chị có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn anh M tại TAND huyện Điện Biên. Ngày 25/10/2018 chị đã rút đơn khởi kiện mong anh M quay về cùng nhau chung sống và nuôi dạy con chung nhưng anh M cương quyết không về và cũng không thay đổi gì. Chị T nhận thấy tình cảm giữa chị và anh M không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lìu Ní M.

Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lìu Ní M có 01 con chung là cháu Trần Bảo Châu sinh ngày 22/12/2010. Quan điểm của chị T, con chung sẽ do chị trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về; nợ phải trả; diện tích ruộng: Chị T khai không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh Lìu Ní M nhưng anh M không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Ngày 04/3/2019, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh M, bà Đỗ Thị Minh là mẹ đẻ của anh M cung cấp: Năm 2010 anh M và chị T kết hôn với nhau và sinh sống tại bản H, xã N, huyện Đ. Trong quá trình chung sống cùng nhau anh M và chị T thường xuyên sảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M sử dụng chất ma túy. Cuối năm 2010 vợ chồng đã sống ly thân, anh M cư trú và sinh sống tại bản H, xã N, huyện Đ còn chị T về cư trú tại nhà bố mẹ đẻ ở đội C, xã T, huyện Đ. Tháng 12 năm 2018 bà M có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 03/TLVA -DS ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên gửi cho anh M và đã chuyển đến tận tay anh M nhưng anh M không có ý kiến gì và cũng không đến Tòa án làm việc. Hiện nay anh M đi làm thuê thường xuyên về nhà nhưng anh M không nói địa chỉ nơi anh M làm thuê.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chung đề ngày 22 tháng 2 năm 2019, Cháu Trần Bảo C trình bày:

Bố mẹ cháu ly hôn cháu đều không có ý kiến gì. Cháu C có nguyện vọng được ở cùng mẹ vì bố cháu thường xuyên đi làm thuê ở xa nên không có thời gian để chăm sóc và cho cháu đi học.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ mà anh M vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Bị đơn anh Lìu Ní M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M và giải quyết quan hệ con chung theo nội dung đơn xin ly hôn chị đã trình bày.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân

sự. Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại buổi hòa giải và tại phiên tòa, vi phạm các Điều 70; 72/BLTTDS.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; Giao 01 con chung cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lìu Ní M. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con. Anh M hiện nay đang cư trú tại bản H, xã Nà T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp ly hôn giữa chị T và anh M nhưng anh M vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị T và anh Lìu Ní M kết hôn vào ngày 19/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Nà Tấu, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Chị T và anh M kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 9; Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị T và anh M thường xuyên sảy ra mâu thuẫn, chị T khai mâu thuẫn là do anh M không tu chí làm ăn, không lo được kinh tế cho gia đình. Anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2010 cho đến nay, anh M cũng không quan tâm chăm sóc và có trách nhiệm với chị và con chung. Tháng 6 năm 2018 chị T có khởi kiện đề nghị TAND huyện Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh M nhưng chị đã rút đơn mong anh M quay về chung sống cùng nhau để nuôi dạy con chung nhưng anh M vẫn không quay về. Tại biên bản xác minh ngày 04/3/2019, bà Đỗ Thị M là mẹ đẻ của anh M đã cung cấp thì nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh M là do anh M có sử dụng chất ma túy, hiện nay đi làm thuê vẫn thường xuyên về nhà nhưng không cung cấp địa chỉ nơi làm thuê. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng anh M không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh M và chị T để hòa giải, tuy nhiên anh M vẫn cố tính vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa

giải được. Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa chị T và anh M là có thật, anh M đã không làm tròn trách nhiệm của mình, thiếu sự quan tâm chăm sóc vợ, con làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được Mặc dù . Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T.

*[3] Về con chung***:** Chị T và anh M có 01 con chung là cháu Trần Bảo Châu sinh ngày 22/12/2010. Chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, Cháu Trần Bảo C đã trên 07 tuổi, cháu có nguyện vọng được ở cùng chị T vì lý do anh M thường xuyên đi làm xa nên không có điều kiện chăm sóc cháu được. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho con chung và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và nguyện vọng của cháu Châu. Giao con chung Trần Bảo C cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng: Chị T khai không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81 Điều 82; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Lìu Ní M

2. Về con chung: Chị Trần Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là Trần Bảo Châu sinh ngày 22/12/2010 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung Nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng: Không có.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003039 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2019). Anh Lìu Ní M vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *TAND Tỉnh*
- *VKSND H.ĐB*
- *Chi cục THSDS H.ĐB;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã N;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Thùy Dương